

# CUỘC KHAI THÁC THUỘC ĐỊA LẦN 2 CỦA THỰC DÂN PHÁP

## *1. Tình hình chính trị*

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, thực dân Pháp đã tiến hành một số cải cách về chính trị nhằm đối phó với những biến động có thể xảy ra ở thuộc địa và hỗ trợ đắc lực cho chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai. Mục tiêu của các cuộc cải cách nhỏ giọt đó không gì hơn ngoài việc nới rộng nền tảng xã hội ( chế độ thuộc địa).

Các viên toàn quyền Pháp từ A. Xa rô, M. Lông đến A. Va ren đã lần lượt ban hành những chính sách theo hướng trên. Do đó, các *viện dân biểu Bắc Kỳ Trung Kỳ* được thành lập, các *phòng thương mại và canh nông* của những thành Phố lớn được mở rộng cho người Việt tham gia. Năm 1928, thực dân Pháp lập ra Đại hội đồng Kinh tế *Tài chính Đông Dương* với tư cách là cơ quan tư vấn về Vấn đề kinh tế, tài chính trong Liên bang Đông Dương.

Trong khu vực nông thôn, thực dân Pháp tiến hành "cải lương hương chính" nhằm từng bước can thiệp trực tiếp vào công việc nội bộ của làng xã, loại bỏ dần tính chất tự trị của nó. Trên nguyên tắc, công cuộc cải lương hương chính vẫn chấp nhận cơ chế quản lý làng xã cổ truyền, nhưng trên một chừng mực nào đó thực dân Pháp đã đạt được mục tiêu

can thiệp trực tiếp vào công việc làng xã bằng cách kiểm soát nhân sự, tài chính của bộ máy làng xã.

Tóm lại, chính sách của thực dân Pháp trong thế kỷ 20 là nới rộng một số Quyền lực chính trị cho các tầng lớp trên, tạo ra mảnh đất tốt cho chủ nghĩa Pháp-Việt đề huề tạo sự ổn định chính trị để thu hút vốn đầu tư vào Đông Dương nhằm thực hiện có hiệu quả chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai 2.

## ***2. Tình hình kinh tế***

Là nước thắng trận, nhưng Pháp ra khỏi Chiến tranh thế giới thứ nhất với 'những tổn thất lớn trên nhiều lĩnh vực. Những vùng giàu có nhất nước Pháp, đặc biệt các vùng công nghiệp phát triển, bị tàn phá nặng nề; nhiều ngành công nghiệp bị đình trệ. Đồng thời, nước Pháp trở thành con nợ lớn. Tổng số nợ của 'nước Pháp đến năm 1920 đã lên tới 300 tỷ phăng.

Tình hình trên đã thôi thúc chính quyền Pháp tìm biện pháp vừa thúc đẩy nhanh nền sản xuất trong nước, đồng thời đẩy mạnh khai thác thuộc địa, nhất là 'Đông Dương, nhằm nhanh chóng hàn gắn vết thương chiến tranh,'phục hồi Nền kinh tế và khôi phục vị thế chính trị của nước Pháp trên trường quốc tế.

" *Về mục tiêu*, giống như cuộc khai thác thuộc địa lần trước, cuộc khai thác thuộc địa lần này vẫn theo đuổi một ý đồ nham hiểm : bòn rút

thuộc địa để làm giàu cho 'chính quốc nhưng không cho thuộc địa có cơ hội cạnh tranh với chính quốc.

*Về thời gian*, cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai được bắt đầu từ sau khi kết thúc Chiến tranh thế giới thứ nhất và chấm dứt trước cuộc tổng khủng hoảng 'kinh tế thế giới , tức là từ năm 1919 đến năm 1929.

Về cơ cấu đầu tư, đã có sự thay đổi căn bản, nếu như trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất chủ yếu là vốn của tư bản nhà nước, thì trong cuộc khai thác thuộc địa này vốn đầu tư của tư bản tư nhân đứng vị trí hàng đầu.

*Về cường độ*, cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai diễn ra với một cường độ mạnh. Chỉ tính riêng trong 6 năm (1924-1929), tổng số vốn đầu tư của tư bản Pháp vào Đông Dương đã tăng gấp 6 lần so với 20 năm trước chiến tranh.

*Về các lĩnh vực đầu tư*, có sự thay đổi vị trí rất lớn. Nếu như trong khai thác thuộc địa thứ nhất, khai khoáng chiếm vị trí hàng đầu, thì trong cuộc khai thác thuộc địa lần này vị trí đó thuộc về nông nghiệp.

Dưới tác động của công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, cơ cấu và trình độ phát triển của nền kinh tế Việt Nam tiếp tục có những bước chuyển biến theo hướng hiện đại

*Nông nghiệp* là ngành được thực dân Pháp chủ trương đầu tư lớn nhất. Năm 1924, số vốn đầu tư vào nông nghiệp là 52 triệu phăng, thì năm 1927 đã lên tới 400 triệu phăng, chủ yếu chảy vào khu vực trồng và

khai thác cao su. Với số vốn đó và sự trợ lực của chính sách ăn cướp ruộng đất, hàng trăm đồn điền, có những đồn điền rộng tới vài nghìn ha, đã xuất hiện. Các chủ đồn điền người Pháp và người Việt khai thác triệt để phương thức canh tác và bóc lột kiểu phong kiến và tiền tư sản.

Trong nông nghiệp, sự chuyển biến mạnh mẽ nhất là sự chuyển đổi trong cơ cấu cây trồng. Ngoài những đồn điền trồng lúa đã xuất hiện những đồn điền trồng cao su, trồng chè, trồng cà phê, trồng hạt tiêu..., nghĩa là các chủ đầu tư đã khai thác thế mạnh của miền đất nhiệt đới. Trong kinh doanh cao su đã hình thành 3 tập đoàn lớn : *Công ty đất đỏ*, *Công ty trồng cây nhiệt đới* và *Công ty Mitsolanh*. Sản lượng mủ cao su ngày một tăng. Năm 1929 đã xuất kho 10.00 tấn mủ cao su.

Dù không cân đi và què quặt nhưng đã xuất hiện một *nền công nghiệp* với hai bộ phận *công nghiệp nặng* và *công nghiệp nhẹ*. Vào những năm 1920, địa hạt này được tăng cường theo hai hướng chính : 1) mở rộng về quy mô, về cường độ các xí nghiệp, nhà máy đã có từ trước; 2) xây dựng thêm những xí nghiệp những công ty mới. Như vậy, so với thời kỳ trước, ngành công nghiệp đã có bước tiến về chất. Chẳng hạn, trong khai khoáng, đi đôi với việc thành lập các công ty mới như Công ty than Hạ Long, Công ty than và mỏ kim khí Đông Dương... đã xuất hiện một số cơ sở chế biến quặng, đúc kim, thiếc ở Quảng Yên, Hải Phòng, Cao Bằng - những loại hình công nghiệp còn vắng bóng trước chiến tranh. Cùng với sự điều chỉnh trong khu vực công nghiệp nặng, khu vực công nghiệp nhẹ cũng trở nên sôi động hơn, không chỉ tăng số lượng các nhà

máy chế biến nông sản tại chỗ, mà còn được nâng cấp, mở rộng quy mô sản xuất. Nhà máy dệt Nam Định được xây dựng từ những năm cuối thế kỷ XIX nay được mở rộng, nâng cấp để trở thành một trung tâm dệt nổi tiếng trên toàn liên bang với một tổ hợp nhà máy khép kín từ khâu đầu đến khâu cuối.

*Giao thông vận tải*, một thành tố trong cơ sở hạ tầng, đã được thực dân Pháp chủ yếu đầu tư xây dựng ngay từ đầu, nay được tiếp tục đầu tư vốn và kỹ thuật (hoàn tất những công trình đang dang dở và nâng cấp một số phương tiện giao thông vận tải mới. Trên tuyến đường sắt xuyên Việt, thực dân Pháp tiếp tục xây dựng các đoạn Vinh - Đông Hà, Đồng Đăng - Na Sầm(1) ; đến năm 1931 đã xây dựng được 2389 km đường sắt trên đất Việt Nam. Đường bộ tiếp tục được xây dựng, nhiều con đường quốc lộ và liên tỉnh đã được rải đá cấp phối và tráng nhựa. Đến năm 1930, Pháp đã mở được 15.000 km đường bộ, trong đó 1 khoảng 2.000 km đường rải nhựa. Nếu như đường sắt, đường bộ có vị trí quan trọng trong kinh tế đối nội, thì đường thủy đóng vai trò chủ đạo trong kinh tế đối ngoại. Nó là phương tiện giao thông duy nhất lúc đó nối nước ta với các nước bên ngoài. Vì thế, cùng với quá trình hiện đại hóa các hải cảng đã có như cảng Sài Gòn, Hải Phòng, Đà Nẵng, Pháp cho xây dựng các hải cảng mới như Hòn Gai, Bến Thủy... Mạng lưới vận tải đường sông vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long cũng được khai thác triệt để.

*Thương nghiệp* gồm *ngoại thương* và *nội thương* cũng có những bước tiến mới. Xuất hiện các chợ lớn như chợ Bến Thành (Sài Gòn), chợ Đông Ba (Huế), chợ Đồng Xuân (Hà Nội). Ngoại thương là lĩnh vực buôn bán mà Pháp độc quyền. Thực dân Pháp dựng hàng rào thuế quan để bảo hộ hàng hóa chính quốc bằng cách đánh thuế cao hàng hóa nước ngoài, đặc biệt là hàng hóa Trung Quốc và Nhật Bản đã hạn chế đến mức tối đa hàng hóa của nước ngoài nhập vào Đông Dương, tạo điều kiện tốt nhất cho hàng hóa Pháp tràn ngập thị trường Việt Nam. Trước chiến tranh, thị phần hàng hóa Pháp ở Đông Dương chiếm 37%, cuối những năm 1920 đã lên tới 63%. Đặc trưng của nền thương mại thuộc địa được phản ánh rõ nét trong cơ cấu xuất nhập. *Xuất* chủ yếu là những mặt hàng nguyên liệu, nông sản phẩm ; *Nhập* chủ yếu là những mặt hàng công nghiệp, kỹ thuật, những mặt hàng tiêu dùng cao cấp từ Pháp.

Bao trùm và chi phối toàn bộ đời sống kinh tế Đông Dương là *hệ thống ngân hàng*, đứng đầu là *Ngân hàng Đông Dương*. Ngân hàng Đông Dương, ngoài chức năng được quyền phát hành giấy bạc, đã chỉ đạo các ngân hàng hàng tỉnh ( 19 Nông phố Ngân hàng) trong việc cho vay lãi , góp vốn thành lập các công ty, các đồn điền, các nhà máy. Như vậy, dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, nền kinh tế Việt Nam tiếp tục chuyển biến sâu sắc thêm theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực. Về *hình thức* đó là một cơ cấu kinh tế thuộc địa, đã mang sắc thái hiện đại nhưng *thực* đây chính là một cơ cấu kinh tế thuộc địa mất cân đối , què quặt được biểu hiện rõ nét ở tỷ lệ giữa khu vực công

ng nghiệp và nông nghiệp, giữa khu vực công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ và giữa các vùng và các miền của đất nước.

### **3. Tình hình xã hội**

Trên phương diện xã hội, dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, xã hội Việt Nam tiếp tục có sự phân hóa giai cấp sâu sắc và cùng với nó là sự xuất hiện một hệ thống thành phố kiểu phương Tây.

#### **a) Sự phân hoá giai cấp**

\* *Giai cấp địa chủ* : Nét đặc trưng của xã hội thuộc địa là sự cấu kết chặt chẽ giữa thực dân và giai cấp địa chủ phong kiến bản xứ. Giai cấp địa chủ vì thế, không những không bị thu hẹp lại, mà trái lại được phát triển đủ mạnh để có thể trở thành nền tảng xã hội của chế độ thuộc địa. Thế lực này được đo bằng số ruộng đất tập trung trong tay họ. Ở Nam Kỳ, mức độ tập trung ruộng đất cao hơn Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Trong giai cấp địa chủ đã xuất hiện sự phân tầng rõ rệt : địa chủ nhỏ, địa chủ vừa và đại địa chủ. Nam Kỳ là nơi tập trung nhiều đại địa chủ, có 2.449 đại địa chủ sở hữu từ 100 - 500 ha và 244 đại địa chủ sở hữu trên 500 ha. Nhìn chung, giai cấp địa chủ thời kỳ này chiếm khoảng 7% cư dân nông thôn, nhưng đã nắm trong tay một nửa diện tích canh tác. Đến năm 1939, Việt Nam có khoảng 6.500 địa chủ sở hữu trên 50 ha ruộng đất, trong đó Nam Kỳ có 6.200, Bắc Kỳ có 200 và Trung Kỳ có 100 người. Giai cấp “ngồi mát ăn bát vàng” này đã tách khỏi quá trình sản xuất, sống bằng việc phát canh thu tô (tô tiền, tô hiện vật và tô lao

dịch). Do sự nâng đỡ của chính quyền thực dân, giai cấp địa chủ chiếm đại đa số trong cơ cấu chính quyền làng xã (Hội đồng kỳ mục, Hội đồng tộc biểu, người đứng đầu các xã, tổng và hàng thôn). Đồng thời, giai cấp này còn có đại biểu của mình ở các cấp chính quyền bên trên như các Viện Dân biểu, Hội đồng quản hạt ... Rõ ràng, giai cấp địa chủ trở thành chỗ dựa đáng tin cậy của chính quyền thực dân.

\* *Giai cấp nông dân* là thành phần chiếm tuyệt đại đa số (khoảng 90% trong xã hội Việt Nam. Trong quá trình sản xuất, dưới tác động của chương trình khai thác thuộc địa, giai cấp này đã chuyển biến sâu sắc và có sự phân tầng rõ rệt : phú nông, trung nông, bần nông và cô nông.

*Phú nông* là tầng lớp khá giả nhất trong giai cấp nông dân, chiếm hữu một số ruộng đất tương đối khá nhưng chưa đủ để trở thành địa chủ, cũng tham gia bóc lột bằng thuê nhân công, tuy vẫn trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất.

*Trung nông* là tầng lớp có đủ ruộng đất và công cụ sản xuất để tiến hành sản xuất nuôi sống gia đình mình; họ không bán sức lao động và cũng không có khả năng tham gia bóc lột.

*Bần nông* là tầng lớp thiếu ruộng đất canh tác, thiếu nông cụ. Để nuôi sống gia đình mình họ phải lĩnh canh ruộng đất, thuê mướn nông cụ sản xuất và tiền vốn.